

NGHIÊN CỨU TÊN CẦU GHI TRONG *TOẢN TẬP THIÊN NAM TỨ CHỈ LỘ ĐỒ THƯ* TỪ GÓC ĐỘ ĐỊA DANH HỌC LỊCH SỬ

LÊ VĂN ÁT*

TÓM TẮT: Tiếp cận từ góc độ địa danh học lịch sử, bài viết nghiên cứu hệ thống địa danh trong *Toản tập Thiên Nam tứ chỉ lộ đồ thư*. Trên cơ sở thống kê 1.043 địa danh trong văn bản, từ đó đi sâu phân tích 32 địa danh về cầu trên tuyến đường thiên lí, bài viết góp phần nhận diện các địa danh có từ thế kỉ XVII, làm rõ đặc điểm phân bố và sự biến đổi của từng tên cầu qua thời gian, nhiều cây cầu đã được đặt tên Nôm thay vì tên Hán, nhiều tên gọi gốc ấy vẫn được bảo lưu sử dụng hoặc còn lưu giữ dấu vết cho đến ngày nay.

TỪ KHÓA: Địa danh học lịch sử; địa danh; cầu.

NHẬN BÀI: 07/08/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 12/09/2026

1. Dẫn nhập

Địa danh học lịch sử (*historical toponymy*) là chuyên ngành thuộc ngôn ngữ học lịch sử, nghiên cứu sự diên cách (沿革) của địa danh qua các thời kì. Một thực thể địa lí có thể mang nhiều tên gọi khác nhau theo dòng lịch sử, được ghi nhận qua sử sách, bản đồ, bi kí, địa bạ. Việc thu thập và đối chiếu các hệ thống tư liệu này là nền tảng của nghiên cứu, như Lê Trung Hoa (2018, tr.30) từng nhận định, khi tập trung đủ tư liệu thì đã hoàn thành một phần tư công trình. Nhiệm vụ cốt lõi của địa danh học lịch sử là “bóc tách các lớp lịch sử” nhằm xác định niên đại và sự thay đổi tên gọi. Các thao tác này từng được vận dụng hiệu quả trong các nghiên cứu định chuẩn niên đại bản đồ (Hàn & Quách, 2015; Lê Văn Át, 2019), chuyển đổi ngôn ngữ địa danh (Tống & Dương, 2017), hay tái tạo không gian lịch sử (Đào Duy Anh, 2017; Hà Văn Tấn, 1960; Trần Ngọc Vương et al., 2011). Có thể nói, nếu địa danh học đồng đại lấy hiện trạng để suy nguyên quá khứ, thì địa danh học lịch sử xuất phát từ văn bản gốc để soi chiếu, giải thích sự biến đổi đến hiện tại, đóng vai trò “hoa tiêu” cho các nghiên cứu sử học và địa lí học (Trần Trọng Dương, 2018).

Toản tập Thiên Nam tứ chỉ lộ đồ thư 纂集天南四至路圖書 (gọi tắt: *Toản tập*) là bản đồ nhật trình sớm nhất của Việt Nam, hình thành vào thế kỉ XVII và còn bảo lưu được đầy đủ nhất cho đến hiện nay, do vậy có ý nghĩa quan trọng với ngành bản đồ cổ Việt Nam. Nghiên cứu *Toản tập* được quan tâm từ rất sớm (Dumoutier, 1896), nội dung đề cập cũng hết sức phong phú, từ các công trình phiên dịch và giới thiệu của các học giả miền Nam như Bửu Cầm, Đồ Văn Anh, Phạm Huy Thúc, Tạ Quang Phát và Trương Bửu Lâm, (Viện Khảo cổ, 1962), Trần Đại Vinh và Trần Viết Ngạc (2014), tác giả và niên đại (Phạm Hân, 1994), cho tới các vấn đề liên quan tới tác phẩm (Lê Văn Át, 2022). Tuy nhiên vấn đề địa danh qua *Toản tập* vẫn còn chưa được nghiên cứu sâu.

Với tư cách là một bản đồ nhật trình, *Toản tập* ghi chép nhiều địa danh phản ánh mạng lưới giao thông và không gian địa lí của Đại Việt thế kỉ XVII. Nghiên cứu địa danh học lịch sử qua *Toản tập* không chỉ góp phần làm rõ đặc điểm, sự phân bố và biến đổi của hệ thống địa danh, mà còn hứa hẹn cung cấp thêm cứ liệu về giao thông, tổ chức lãnh thổ và nhận thức không gian của người Việt thời kì này.

Về mặt văn bản, *Toản tập* hiện có 12 dị bản, trong đó bản kí hiệu X-2-24 lưu tại Đông Dương văn khố (Tokyo, Nhật Bản) là một văn bản khả tín. Bài viết sử dụng văn bản này làm nguồn ngữ liệu để thống kê và phân tích.

*Trường Đại học Thăng Long; Email: levanathn@gmail.com

2. Kết quả và thảo luận

2.1. Hệ thống địa danh qua “*Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*”: thống kê và phân loại

Kết quả thống kê của chúng tôi cho thấy *Toản tập* ghi chép 1.047 địa danh. Trong đó, quyển 1 (từ Thăng Long đến Chiêm Thành) mô tả 712 địa danh, chiếm số lượng lớn nhất; quyển 2 (từ kinh kì đến châu Khâm, châu Liêm) có 64 địa danh; quyển 3 (từ phủ Phụng Thiên đến Quảng Tây, Vân Nam) có 210 địa danh; và quyển 4 (từ kinh thành đến cửa Bắc Quan) có 61 địa danh. Sự chênh lệch này trước hết xuất phát từ dung lượng mô tả của từng quyển: quyển 1 dài 31 trang, trong khi ba quyển còn lại chỉ có 11 trang. Điều này cũng phản ánh vị trí đặc biệt quan trọng của quyển 1 trong toàn bộ *Toản tập*. Đây có lẽ là lí do các dị bản sao chép giản lược như *An Nam hình thắng đồ* (安南形勝圖), *An Nam thông quốc bản đồ* (安南通國版圖), *Bình Nam chỉ chương nhật trình đồ* (平南指掌日程圖) và *Hoàng Lê Cảnh Hưng bản đồ* (皇黎景興版圖) đều chỉ sao chép quyển 1 mà chưa ghi nhận sự sao chép các quyển 2, 3 và 4. Để thuận tiện cho việc phân tích, chúng tôi phân loại các địa danh thành một số nhóm chính, gồm: hành chính, sơn xuyên, lộ trình giao thông, phòng thủ, di tích và các địa danh khác.

Trong hệ thống địa danh của bản đồ, ba nhóm địa danh gồm hành chính, sơn xuyên và lộ trình chiếm tỉ lệ lớn nhất, phản ánh những nội dung được người biên vẽ đặc biệt chú trọng. Trong đó, địa danh hành chính chiếm khoảng 14% tổng số địa danh, bao gồm: thành, dinh, thừa ti, phủ, huyện, xã, phố và các đơn vị hành chính khác. Đáng chú ý, huyện là loại địa danh xuất hiện nhiều nhất. Điều này xuất phát từ đặc điểm của bản đồ là được xây dựng theo lộ trình các tuyến đường đi, xuất phát từ kinh đô Thăng Long, các huyện là những điểm mốc hành chính quan trọng dọc đường. Vì vậy, số lượng địa danh huyện vượt trội so với các đơn vị hành chính khác. Điều này cho thấy hệ thống địa danh hành chính trên bản đồ không chỉ phản ánh cơ cấu quản lí lãnh thổ mà còn phục vụ chức năng định hướng và nhận diện không gian trên các tuyến giao thông.

Nhóm địa danh sơn xuyên chiếm khoảng 26% tổng số địa danh. Trong nhóm này, địa danh sông nước chiếm tới 70,3%, cho thấy sông ngòi là đối tượng được mô tả với tần suất cao và giữ vai trò trung tâm trong cấu trúc nội dung của bản đồ. Tỉ lệ này phản ánh tầm quan trọng của mạng lưới thủy văn đối với tổ chức không gian lãnh thổ, giao thông, quân sự và đời sống kinh tế đương thời. Đặc điểm này không chỉ xuất hiện trong *Toản tập* mà còn là đặc trưng phổ biến của nhiều bản đồ cổ Việt Nam còn lưu truyền đến ngày nay. Việc dành dung lượng lớn để thể hiện hệ thống sông ngòi cho thấy các nhà biên soạn bản đồ truyền thống coi mạng lưới thủy văn là yếu tố nền tảng trong việc nhận diện không gian địa lí, xác lập ranh giới hành chính và định hướng giao thông. Điều đó cũng phản ánh đặc trưng của một quốc gia chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền tư duy nông nghiệp, văn minh sông nước, nơi các tuyến thủy lộ giữ vai trò chủ đạo trong quá trình giao lưu, vận tải và quản lí lãnh thổ.

Bảng 1. Thống kê và phân loại về số lượng địa danh

STT	Nội dung địa danh	Số lượng	Tỉ lệ % (~)
1	Hành chính	146	14%
2	Sơn xuyên	271	26%
3	Lộ trình	493	47%
4	Phòng thủ	86	8%
5	Di tích	19	2%
6	Địa danh khác	32	3%
Tổng		1.047	100%

Nhận xét:

- Nhóm địa danh lộ trình là nhóm chiếm tỉ lệ cao nhất trong toàn bộ hệ thống địa danh (47%) được thể hiện trên bản đồ. Nhóm này bao gồm các loại hình như quán, xá, cầu, đò và những địa điểm gắn trực tiếp với hoạt động giao thông. Trong đó, địa danh quán xuất hiện nhiều nhất với 230 trường hợp, tiếp đến là xá với 124 trường hợp và đò 78 trường hợp, cầu 61. Đây đều là những địa điểm có

vai trò quan trọng trong việc định hướng lộ trình, cung cấp điểm dừng chân, nơi qua sông hoặc trung chuyển trên các tuyến giao thông. Vì vậy, việc các nhà biên soạn ưu tiên thể hiện nhóm địa danh này phản ánh rõ mục đích thực dụng của bản đồ, vốn được xây dựng nhằm phục vụ việc nhận diện và chỉ dẫn đường đi.

- Nhóm địa danh phòng thủ chiếm tỉ lệ khiêm tốn hơn, khoảng 8% tổng số địa danh của toàn văn bản. Tuy nhiên, tỉ lệ này không phản ánh vai trò thứ yếu của hệ thống phòng thủ mà chủ yếu xuất phát từ đặc điểm phân bố của loại hình địa danh này. Khác với các địa danh lộ trình vốn trải dài theo các tuyến giao thông, các công trình phòng thủ chỉ tập trung tại những khu vực có vị trí chiến lược, đặc biệt là Nghệ An và Thuận Hóa. Do đó, dù có số lượng không nhiều nhưng nhóm địa danh phòng thủ vẫn có ý nghĩa quan trọng trong việc phản ánh hệ thống quân sự và phòng vệ của nhà nước. Đáng chú ý, đối với các bản đồ hiện còn lưu giữ, những ghi chép về hệ thống phòng thủ, nhất là các chiến lũy, chủ yếu chỉ xuất hiện trên nhóm bản đồ nhất trình, cho thấy đây là loại thông tin gắn chặt với mục đích chỉ dẫn hành trình và kiểm soát các tuyến giao thông trọng yếu.

- Các nhóm địa danh còn lại, bao gồm địa danh di tích và các địa danh thuộc những loại hình khác, chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ trong tổng số. Phần lớn các địa danh này phân bố rải rác, không tập trung thành từng khu vực hay dọc theo các tuyến giao thông như nhóm địa danh lộ trình. Mặc dù số lượng không lớn, chúng vẫn góp phần bổ sung thông tin về các yếu tố văn hóa, lịch sử và cảnh quan địa lí, qua đó làm phong phú thêm nội dung phản ánh của hệ thống bản đồ.

3.2. Phân tích tên các cây cầu: trường hợp 32 tên cầu dọc theo tuyến đường thiên lí

Toản tập có 61 tên cầu, trong đó có 32 tên cầu được mô tả trên đường thiên lí. Các địa danh này phản ánh đặc điểm tự nhiên, nguồn gốc và quá trình định danh của từng vùng đất. Dưới đây bài viết tập trung phân tích từng tên gọi trong 32 tên cầu dọc theo tuyến đường thiên lí, bởi đây là những cây cầu giữ vai trò quan trọng trong mạng lưới giao thông chính của quốc gia.

3.2.1. Miêu tả

(1) *Cầu Dền* 求塵: là đơn vị địa danh thứ nhất trên đường thiên lí; là một trong 21 cửa ô Hà Nội xưa, có tên chữ Hán là Yên Ninh 安寧, nằm phía nam thành Thịnh Yên 盛安 và là một trong những cửa ngõ quan trọng của kinh thành Thăng Long. Địa danh này đã sớm xuất hiện trong sử liệu từ thời Lý, được ghi nhận trong *Toản tập*. Về nguồn gốc tên gọi, tư liệu điền dã cho biết có hai cách giải thích phổ biến. Một thuyết cho rằng tên cầu bắt nguồn từ việc hai bên bờ mọc nhiều rau dền. Thuyết khác kể rằng vào thời Mạc, một người dạy học nghèo ở làng Kim Liên đã cứu giúp dân đói nhờ ruộng rau dền của mình, nên nơi ông sinh sống về sau được gọi là Cầu Dền. Dưới triều Nguyễn, đây là cửa ô chính trên tuyến đường thiên lí, nối Thăng Long với kinh đô Huế và các trấn, tỉnh phía Nam, đi qua vùng cây cối rậm rạp, trong đó có rừng mai xưa, nay thuộc khu vực Bạch Mai - Trương Định.

(2) *Cầu Khi* 求豈: là đơn vị địa danh thứ 2 trên đường thiên lí. Về tính chất cây cầu này không phải là cây cầu lớn có lẽ bởi chính đặc tính tên gọi. Do đặc điểm địa hình với hệ thống kênh rạch dày đặc, dân cư từ lâu đã sáng tạo nên cầu khi để phục vụ việc đi lại. Cầu thường được làm bằng tre hoặc gỗ, có kết cấu đơn sơ nhưng giữ vai trò quan trọng trong đời sống hàng ngày. Tên gọi “cầu Khi” được cho là bắt nguồn từ cách người qua cầu phải khom người, giữ thăng bằng, tạo dáng vẻ giống khi chèo thuyền cảnh; một giả thuyết khác cho rằng tên gọi xuất phát từ hình dáng cong tự nhiên của cây cầu. Hiện nay địa danh Cầu Khi vẫn còn ở phố Trương Mai, Hà Nội.

(3) *Cầu Sét* 求烈: *Cầu Sét* là cây cầu bắc qua sông Sét, thuộc làng Sét, tên chữ Hán là Thịnh Liệt 盛烈, trước thế kỉ XV có tên là Cổ Liệt 古烈. Địa danh này được hình thành từ tên làng và con sông cùng tên, phản ánh đặc điểm phổ biến trong cách định danh cầu ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ. Từ thời trung đại, Cầu Sét là một điểm vượt sông quan trọng trên tuyến đường từ Thăng Long đi các tỉnh phía Nam. Hiện nay, địa danh này vẫn được bảo lưu với tên gọi Cầu Sét, thuộc địa bàn Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

(4) *Cầu Cống* 求貢: *Cầu Cống* hay *Cống Văn Tự* là trỏ chung cho Cầu Văn Tự. Đây là cầu ở xã Văn Tự, dài 10 tầm 4 thước (33,6 mét). Cầu này trên có mái ngói, tục gọi là Cầu Cống, phía đông cầu

có chợ, tục gọi là Chợ Công, mỗi tháng sáu phiên, quán xá rất đông đúc, nhiều đồ ăn ngon, khách đi đường có thể nghỉ lại (Lê Quang Định 2005, 17). Cầu Văn Tự nay vẫn còn, thuộc xã Phú Xuyên, Hà Nội.

(5) *Cầu Guột 栲滑*: là cây cầu bắc qua khu vực làng Guột. Hiện nay cây cầu không còn, song địa danh Guột vẫn được bảo lưu qua tên phố Guột, thuộc thôn An Hòa, xã Phúc Tiến, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội (nay thuộc xã Đại Xuyên, Hà Nội). Theo tư liệu địa phương, làng Guột vốn có tên là Lưu Thượng, nhưng do nổi tiếng với nghề đan cỏ guột (cỏ tể), tương truyền hình thành từ thế kỉ XVII và gắn với bà Nguyễn Thảo Lâm - người truyền dạy nghề cho dân làng - nên địa danh Guột dần thay thế tên cũ. Việc tên gọi này được duy trì đến nay cho thấy tính ổn định của địa danh dân gian, đồng thời phản ánh mối liên hệ chặt chẽ giữa địa danh và nghề thủ công truyền thống của địa phương.

(6) *Cầu Lễ 求禮*: là cây cầu thuộc xã Bài Lễ (排禮社, nay là thôn Bài Lễ, xã Châu Can), tổng Thạch Sơn, huyện Duy Tiên theo *Đồng Khánh địa dư chí*. Địa danh Cầu Lễ xuất hiện trong *Toản tập*, cho thấy tên gọi này đã tồn tại ít nhất từ thế kỉ XVII. Đến năm 1789, Cầu Lễ trở thành một địa điểm gắn với cuộc hành quân của vua Quang Trung trong chiến dịch đánh bại quân Thanh, cho nên từ Cầu Lễ đổi thành Cầu Giẽ. Trải qua nhiều thế kỉ, địa danh Cầu Giẽ vẫn được bảo lưu và tiếp tục được sử dụng đến ngày nay.

(7) *Cầu Sàng 求床*: đến thế kỉ XIX, địa danh này mới được nhắc đến trong *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*: Cầu Sàng này bắc qua khe Lưu Xá, tháng 6 năm Giáp Tý (1804) bị cơn hồng thủy và bão lớn làm trôi mất, từ đó chỉ làm cầu bằng tre để tiện đi lại. Khe này nước cạn, thuyền không thể đi được, phía nam có ngôi chợ nhỏ, tục gọi là Chợ Sàng, ở chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân (Lê Quang Định 2005, tr.176). Cầu Sàng, địa danh không còn, dấu tích còn khu vực gần chợ Sàng (nay thuộc phường Kim Thanh tỉnh Ninh Bình).

(8) *Cầu Châu 求珠*: nằm ở khu vực xã Châu Cầu, phủ Lý Nhân, khu vực xã Châu Cầu này là hợp lưu giữa sông Hát và sông Châu Giang. Tên gọi của cầu được đặt theo tên của dòng sông mà nó bắc qua, từ Châu (珠) trong chữ Hán có nghĩa là hạt ngọc trai, “Giang” (江) là sông. Châu Giang mang ý nghĩa là “dòng sông ngọc trai”. Sông Châu ngày nay có ba nhánh, một nhánh từ Phú Xuyên (Hà Nội) chảy về địa phận Duy Tiên có tên Mang Giang. Nhánh chính từ sông Hồng ở địa phận Tắc Giang chảy đến Quan Trung (Văn Lý) thì chia hai nhánh, một chảy qua Lê Xá, đi Phủ Lý vào sông Đáy, nhánh còn lại bao quanh Lý Nhân.

(9) *Cầu Vân Sàng 雲床*: từ sớm đã được nhắc đến trong *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, dài 31 tầm 2 thước, cầu ở địa phận phường Khương Lộc huyện An Khánh, qua cầu này đến địa phận xã Phước Am (Lê Quang Định 2005, 171). Trong *Đại Nam nhất thống chí* thì chép: Cầu này còn có tên là cầu Lim, ở trên đường quan phía nam tỉnh thành, hai đầu cầu ở địa phận hai xã Đại Yên và Yên Đăng, thuở trước gọi là cầu Vân Sàng, sau bắc cầu bằng gỗ lim nên đổi lại tên này” (2012, 1047). Cầu Vân Sàng lúc bấy giờ tương đương với Cầu Vân Giang, thành phố Ninh Bình ngày nay.

(10) *Cầu Bồ 栲布*: tên gọi chính xác là *Cầu Bồ Vệ*, bắc qua sông (kênh) Bồ Vệ, thuộc xã (hoặc hương) Bồ Vệ, huyện Đông Sơn, nay thuộc tỉnh Thanh Hóa. Địa danh Bồ Vệ đã xuất hiện từ thời Trần, còn Cầu Bồ Vệ được ghi nhận từ thời Lê. Đến thế kỉ XVII thì chép là Cầu Bồ. Cầu nguyên được dựng theo kiểu thượng gia hạ kiều, về sau bị hư hỏng và được xây dựng lại dưới triều Nguyễn. Trong các văn bản lịch sử, tên gọi Cầu Bồ Vệ được sử dụng thống nhất, còn Cầu Bồ chỉ là cách gọi tắt phổ biến của địa phương.

(11) *Cầu Anh/ Cầu Em 求英/求嬌*: rất ít tư liệu có nhắc đến địa danh này. Theo *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*: “Từ Cầu Bồ, theo dòng kênh này mà đi tầm 720 tầm thì đến cầu Quảng Xá, cũng theo dòng kênh mà đi 40 tầm thì đến cầu đôi xã Tịnh Xá. Ngày trước người Tịnh Xá có hai anh em họ Lê cùng đỗ tiến sĩ, rồi cùng nhau dựng cầu này, cho nên gọi là Cầu Anh và Cầu Em” (Lê Quang Định, 2005, 152). Theo ghi chép này, cầu Anh và Cầu Em cách cầu Quảng Xá (tức là cầu

Quảng Đại phường Đông Vệ thành phố Thanh Hóa ngày nay) về phía bắc không xa. Như vậy, nếu đối chiếu bản đồ hiện đại thì hai cây cầu là cầu Anh và cầu Em hiện không còn.

(12) *Cầu Lãng 柳琴*: tên cầu thì không còn, nhưng nay vẫn còn địa danh chợ Lãng ở Phố Lãng ở quốc lộ 45 Quảng Yên tỉnh Thanh Hóa.

(13) *Cầu Cảnh 柳景*: Các thư tịch hiện chưa ghi chép rõ về cây cầu này, cho thấy đây có lẽ không phải là một địa điểm nổi bật trên lộ trình. Theo mô tả trong *Toản tập*, cầu nằm trên tuyến kênh Vây (văn bản chép *Kênh Vệ*), sau khi qua cầu Anh và cầu Em thì đến cầu Cảnh. Địa danh này hiện vẫn còn, tương ứng với cầu Cảnh trên Quốc lộ 45, nay thuộc xã Quảng Yên, tỉnh Thanh Hoá.

(14) *Cầu Bò Cóc 求犸*: ở xã Thạch Nội, phía tây huyện Ngọc Sơn, núi Đầu Voi phía đông tới sông An Giang (tức là hạ lưu sông Chung), nơi này có một hòn nằm phục như hình con cóc nhảy ra Bể Cạn, ở xã Thạch Nội, phía tây huyện Ngọc Sơn (*Đại Nam nhất thống chí* 2012, 907). Như vậy, Cầu Bò Cóc nằm phía đông Núi Đầu Voi xã Thạch Nội tổng Văn Trường. Cầu Bò Cóc nay không rõ.

(15) *Cầu La Man 求蘭蠻*: các biên thể âm đọc là: *Cầu Mạn Mạn*, *Cầu La Man*, *Cầu Lan Man* hoặc *Cầu Lan*. Theo các tư liệu địa phương, đây là cây cầu bắc qua kênh Son, gần chùa Long Nhân, thuộc xóm Bình An (nay thuộc thị xã Hoàng Mai, Nghệ An). Kênh Son, còn gọi là kênh Bà Hòa, kênh Nhà Lê hay kênh Dầu, được đào từ thế kỉ VIII và được nạo vét, mở rộng vào đầu thế kỉ X để nối thông hệ thống đường thủy từ nội địa ra các cảng biển. Dưới thời Tiền Lê, Lê Hoàn tiếp tục cho đào và khơi thông tuyến kênh từ khu vực Bà Hòa (nay thuộc xã Tân Trường, tỉnh Thanh Hóa) theo hướng nam, men chân núi Xước, nối với sông Hoàng Mai và kênh Xước. Đoạn kênh chảy từ Sòi Trẹ (xã Quỳnh Lộc) đến sông Hoàng Mai ở phía bắc làng Ngọc Huy được gọi là kênh Son. Vì vậy, cầu Lan Man nhiều khả năng chính là cây cầu bắc qua tuyến kênh Son này. Xóm Bình An tương đương với Tân Phong, Hoàng Mai, Nghệ An ngày nay.

(16) *Cầu Giát 柳南*: tục gọi là *Cầu Đồn* (hay *cầu Rú Đồn*), nằm trên đường thiên lí, bắc qua sông Giát, con sông này là con sông phân định địa giới giữa hai huyện là Đông Thành và Quỳnh Lưu. Giát vốn là tấm vạt đan bằng tre, người ta dùng các vạt tre lót trên mặt cầu, vì vậy nên gọi là cầu Giát. Sông Giát có nguồn từ núi Bảo Giang, huyện Quỳnh Lưu chảy về phía đông, phía bắc sông đi qua các xã Văn Phúc, Nhân Huống và Đồng Vực. Phía nam đi qua các xã Đăng Cao, Hoàng Trảng và Đông Câu, huyện Đông Thành rồi chảy ra Cửa Thơi, quảng sông ở xã Nhân Huống có Cầu Giát trên đường cái quan. Cầu Giát dài 28 thước tám tấc, rộng sáu thước năm tấc (*Đại Nam nhất thống chí* 2012, 827). Cầu Đồn (Rú Đồn) hay cầu Giát vẫn còn ở Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

(17) *Cầu Hàng 求杭*: theo mô tả, cầu này bắc qua một con sông trên đường cái quan, con sông này được tách từ sông Giát chảy về phía nam. Như vậy, con sông này chính là 1 nhánh chảy về phía Nam của sông Giát, tức là chảy qua xã Đăng Cao, Hoàng Trảng và Đông Câu rồi chảy ra cửa Thơi (*Nghệ An ký*, 2018, 202). Như vậy, cầu nằm trên đường cái quan, tức là cầu bắc qua lưu vực sông Giát ở phía nam chảy qua địa phận xã Đăng Cao. Xã Đăng Cao lúc bấy giờ, tương đương với xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An. Cầu Hàng địa danh không còn.

(18) *Cầu Lồi 柳來*: hiện chưa tìm được kiến giải về tên gọi của cầu. Tuy nhiên, khi khảo sát thực địa, địa hình khu vực này dường như được thiết kế cao hẳn như hình vòm cung, tạo nên một điểm uốn cong lồi lên cao so với mặt đường xung quanh. Có lẽ yếu tố địa lí có ít nhiều đến việc đặt tên cầu. Cầu Lồi vẫn còn, nay nằm ở xã Đức Châu, tỉnh Nghệ An.

(19) *Cầu Bùng 求蓬*: tức là cầu bắc trên sông Bùng ở xã Tiên Lý. Sông Bùng, hay còn gọi là sông Ông Bùng, sông này có nhiều nguồn, một từ Đầm Canh, xã Quỳnh Trách, núi Mông Gà; từ Đầm Sàng xã Thanh Đà, núi Nhuệ sơn; từ Đầm Triền, xã An Lạc, núi Yên Ngựa; và từ Đầm Dinh, xã Hạ Thành, núi Quy Lai đến xã Công Trung hợp dòng làm sông Vạn Loát. Một từ cầu Xuân Kiều, xã Văn Tụ, núi Lãng Sơn hợp với các khe của Đụn làm thành sông Giai, đến xã Thổ Ngọa hợp dòng chảy xuống phía đông (*Nghệ An ký* 2018, 200). Có thuyết cho rằng, Cầu Bùng xuất phát do nơi đây thờ thần phụ Đoàn Quận công Bùi Thế Đạt (tức Bùng Quận công), do vậy con sông chảy qua, và cầu nơi đây gọi là Cầu Bùng. Cầu Bùng nay vẫn còn, nay thuộc xã Đức Châu, tỉnh Nghệ An.

(20) *Cầu Nễ 球泥*: là cầu bắc qua hợp lưu sông La Hoàng và khe Nễ vào đở ra cửa Hiền, đoạn sông đở ra cửa Hiền nay đã bị lấp. Cầu Nễ, địa danh không còn.

(21) *Cầu Cấm 求禁*: bắc qua sông Cấm ở xã Tri Thủy, huyện Nghi Lộc, dài 112 thước, rộng tám thước (*Đại Nam nhất thống chí* 2012, 826). Sông Cấm phát nguyên từ núi Đại Hoạch thuộc huyện Hưng Nguyên với nguồn nước ở núi Đại Huệ thuộc Nam Đàn, chảy theo hướng Đông chảy xuống. Sông Cấm nay thuộc huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An (*Đại Nam nhất thống chí* 2012, 820). Cầu Cấm nay vẫn còn, là Cầu Cấm, xã Trung Lộc, Nghệ An.

(22) *Cầu Đích/ Đước 球德*: Cầu Đích ở thôn Chính Đích, phủ Hưng Nguyên, dài 21 thước, rộng bốn thước (*Đại Nam nhất thống chí* 2012, 829). Thực tế 德 Đức hay là 的 Đích đều là cách ghi âm Đước. Cầu Đước nay vẫn còn, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An.

(23) *Cầu Mưng 求芒*: là cây cầu bắc qua sông Đào, thuộc xã Ngọc Điền, huyện Hưng Nguyên (nay là làng Ngọc Điền, xã Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An). Tên gọi Mưng bắt nguồn từ kẻ Mưng, vốn xuất phát từ loài cây mưng (cây lộc vừng) mọc nhiều dọc hai bờ sông Đào. Địa danh này vẫn được bảo lưu đến nay, tương ứng với cầu Mưng thuộc xã Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

(24) *Cầu Nghèn 求彦*: Địa danh Nghèn xuất hiện khá sớm, có lẽ là từ thời Lê Thánh Tông. Tương truyền, năm 1470 và 1471, Thái tử Thượng trụ hộ giá vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành. Đến sông Nghèn, gặp đoạn gấp khúc, nông cạn, ông đã huy động nhân lực, vật lực sở tại nạo vét, nắn dòng chảy, làm cho thuyền, bè đi lại dễ dàng, thuận lợi hơn Cầu Nghèn là cầu bắc qua sông Nghèn, địa danh này hiện vẫn còn, thuộc Can Lộc, Hà Tĩnh.

(25) *Cầu Già 求茄*: là cầu bắc qua sông Già ở xã Đông Bàn. Sông Già ở miền bắc huyện Thạch Hà, bắt nguồn từ khe của núi Bụt, xã Y Tú gọi là Khe Giao. Đi qua các xã Thái Hà, Việt Xuyên, rồi đi qua xã Đông Bàn (có cầu Già), Cổ Kinh, Lợi Thạch chảy vào sông Hà Hoàng (*Nghệ An ký*, 2018, 208). Địa danh Cầu Già nay vẫn còn, thuộc Đông Kinh, tỉnh Hà Tĩnh.

(26) *Cầu Trẹn 求展*: là cầu bắc qua sông Trẹn ở xã Đan Chế. Sông Trẹn quanh co khó thông, từ cầu Nghèn mà vào thì phải chèo thuyền ven theo bên Thạch Hà, mà ra thì phải chèo thuyền theo bên Thiên Lộc. Có câu tục ngữ rằng “Vào Thạch Hà, ra Thiên Lộc”. Nếu đối chiếu với bản đồ hiện tại, xã Đan Chế lúc bấy giờ tương đương với xã Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay, Cầu Trẹn địa danh không còn.

(27) *Cầu Cày 球犁*: là cầu bắc qua sông Cày ở xã Ngọc Điền. Sông Cày ở trong huyện Thạch Hà, bắt nguồn từ khe của núi Bảo Đài và Nhật Lệ gọi là Khe Xai, rồi đi qua xã Ngụy Dương, Hoàng Cầm, Tôn Lễ và Đồng Lưu làm ra Khe Mang chảy về phía đông. Phía bắc chảy qua các xã Ngọc Điền, Ngọc Lũy và Châu Lâm đến sông Hà Hoàng. Phía nam đi qua các xã Đại Tiệt, Hà Hoàng đến sông Hà Hoàng và đổ vào sông ý, quãng sông ở xã Ngọc Điền có cầu Cày (*Nghệ An ký*, 2018, 208). Cầu Cày địa danh vẫn còn, nay là Cầu Cày Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh.

(28) *Cầu Nại 求奈*: còn có tên *cầu Thị Nại*, *cầu Nại Hà*, hay *cầu Đại Nại*, bắc qua sông Đại Nại ở xã Đại Nại. Sông Đại Nại ở giữa hai huyện Thạch Hà và Kỳ Hoa, bắt nguồn từ núi Hoa Duệ, huyện Kỳ Hoa, gọi là khe Chấn và đi qua xã Hoa Duệ, gọi là sông Ngàn Mọ rồi chảy về phía đông. Phía bắc sông đi qua núi Thành, xã Đồn Điền thuộc huyện Thạch Hà, gọi là sông Thành, qua các xã Đức Lâm, Đại Nại, Trung Tiệt và Hà Hoàng đổ vào sông Hoàng. Phía nam đi qua xã Hương Cầm và Vĩnh Lại huyện Kỳ Hoa và xã Hoàng Hà huyện Thạch Hà (*Nghệ An ký*, 2018, 207). Cầu Nại nay vẫn còn, hay gọi là Cầu Phủ, nằm ở phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh.

(29) *Cầu Hộ/ Hộ 求户*: tức là cầu bắc qua sông Hộ ở thôn Gia Hội. Sông Hộ hay còn gọi sông Hộ, sông Gia Hộ là chi lưu phía nam của sông Ngàn Mọ, sau khi chảy qua thôn Như Hà và Thủy Triều thì hợp lưu với kênh Na theo phía đông nhập vào sông Hộ. Thôn Gia Hội sau đổi thành xã Cẩm Tiên, không lâu nhập Cẩm Tiên và xã Cẩm Huy thuộc huyện Cẩm Xuyên thành thị trấn Cẩm Xuyên. Cầu Hộ, địa danh vẫn còn, nay gọi là Cầu Hộ, xã Cẩm Xuyên tỉnh Hà Tĩnh.

(30) *Cầu Quên* 楸權: bắc qua sông Quên (Quyền giang). Sông Quên thượng nguồn từ núi Cửa Nhủ, chảy về phía đông qua thôn Thượng Lộc, Thuận Lễ, Lạc Hạ, Quyền Đông, sau đó hợp với sông Lạc và sông Hộ chảy ra cửa Nhượng (*Đồng Khánh địa dư chí*, 2003, 278). Cầu Quên nay vẫn còn, nay thuộc xã Cẩm Lạc, tỉnh Hà Tĩnh.

(31) *Cầu Trí* 求智: bắc qua sông Trí, ở địa phận thôn Nhân Lý tổng Hoàng Lễ (*Đồng Khánh địa dư chí*, 2003, 279). Sông Trí hay còn gọi là sông Trí Giang, nguồn từ núi Mã Yên chảy ra, qua các thôn Duy Lỗi, Nhân Lý tổng Hoàng Lễ gọi là Trí Giang, phía đông bắc chảy đến thôn Dụ Thịnh, nhận nước từ các khe Đường Khê, Bàn Khê, Thần Đậu Khê, rồi chảy ra biển cửa tấn. Sông chảy ra đường quan lộ, có bến đò ngang gọi là đò Trí, nước sâu khoảng 3-4 thước, khi nước triều xuống có thể lội qua được (*Đồng Khánh địa dư chí*, 2003, 1327). Cầu Trí, địa danh vẫn còn, nay là cầu Trí, Sông Trí, Hà Tĩnh.

(32) *Cầu Roòn* 求存: là cầu Bắc qua Sông Roòn, hay còn gọi là sông Loan hay Loan Giang. Cầu Roòn địa danh vẫn còn, nay ở xã Hòa Trạch tỉnh Quảng Bình.

3.2.2. Nhận xét

So với địa danh hành chính, địa danh cầu có xu hướng ổn định hơn, ít chịu tác động của các biến động lịch sử và thay đổi hành chính, nhiều địa danh từ lúc khởi nguyên tới nay vẫn còn giữ tên gọi, hoặc có dấu vết tên cổ còn giữ đến ngày nay.

Xét về đặc điểm tên gọi Hán hay Nôm, thì chúng ta dễ nhận thấy, phần lớn các chữ ghi tên cầu đều là dùng chữ Nôm, bao gồm 21/32 trường hợp: Dền, Khi, Sét, Cống (nghĩa là cái cống), Guột, Sàng (nông cụ), Anh - Em, Lãng, Bò Cóc, Giát, Lỗi, Bùng, Nể, Đước, Mung, Nghèn, Già, Trện, Cày, Quên, Roòn. Những tên cầu là chữ Hán, gồm 9 trường hợp: Châu, Vân Sàng, Bó (Bó Vệ), Cảnh, La Man, Hàng, Cẩm, Nại, Trí. Tên lưỡng khả có hai trường hợp là Hộ/ Hộ, Lễ/ Giẽ. Chữ Hán 戶 có âm Hán Việt là hộ, âm Việt hoá là họ. Tên cầu còn lại vốn phát âm là Lễ, sau đổi sang Giẽ. Có 21/32 trường hợp tên cầu ghi bằng chữ Nôm, chiếm hơn 64%, điều này đủ cho thấy trong cách đặt tên cho những cây cầu, người Việt vẫn quen sử dụng ngôn ngữ bản địa thân thuộc, dễ ghi nhận. Qua lăng kính từ nguyên và văn bản học chữ Nôm, các địa danh này bảo lưu mãnh liệt những đặc trưng tự nhiên (Cầu Mung, Cầu Cày), cảnh quan (Cầu Lỗi) và lịch sử văn hóa vi mô của từng vùng đất. Mức độ ổn định cao của các địa danh lộ trình so với địa danh hành chính khẳng định giá trị thực dụng to lớn của văn bản bản đồ nhật trình này, đồng thời cung cấp các tọa độ lịch sử vô giá để tái lập nhận thức không gian địa lý của người Việt trong quá khứ.

4. Kết luận

Khảo sát hệ thống địa danh cầu trong *Toán tập* cho thấy đây là những thành tố trọng yếu định vị mạng lưới giao thông đường bộ và thủy bộ giao thoa của thế kỉ XVII. Các địa danh cầu phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến đường bộ và tại những vị trí vượt sông, phản ánh mối quan hệ chặt chẽ giữa giao thông đường bộ với hệ thống sông ngòi. Nhiều địa danh cầu còn bảo lưu những thông tin về đặc điểm tự nhiên, đơn vị cư trú và lịch sử hình thành địa phương, qua đó cung cấp nguồn tư liệu có giá trị cho nghiên cứu địa danh học lịch sử, lịch sử giao thông và lịch sử địa lí Việt Nam. Đồng thời, hệ thống địa danh này cũng cho thấy tính thực dụng của *Toán tập* với tư cách một bản đồ nhật trình, trong đó các cây cầu được lựa chọn ghi chép như những mốc định vị và chỉ dẫn quan trọng trên các tuyến hành trình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đào Duy Anh (2017), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.236- 237.
2. Lê Văn Ất (2019), “Giám định niên đại Hoàng Lê Cảnh Hưng bản đồ”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 2 (153), tr.19-31.
3. Lê Văn Ất (2022), “Tổng thuật tình hình nghiên cứu bản đồ cổ Việt Nam từ 1896 đến nay”, *Tạp chí Khoa học Thăng Long*, số 5, tr.97-113.

4. Viện Khảo Cổ học (1962), *Phiên âm và chú giải tập Hồng Đức bản đồ*, Sài Gòn. Nxb Sài Gòn.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn (2003), *Đồng Khánh địa dư chí*, Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin (dịch), Nxb Thế giới.
6. Quốc sử quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam nhất thống chí*, Hoàng Văn Lâu dịch, Hà Nội: Nxb Lao Động Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.
7. Dumoutier M. G (2020), *Nghiên cứu bản đồ các cửa sông, hải cảng Việt Nam thế kỉ XV*, Nguyễn Văn Trường dịch, Hà Nội. Nxb Hà Nội.
8. Trần Trọng Dương (2018), “Tổng thuật 100 năm nghiên cứu địa lí học lịch sử Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, số 1, tr.8.
9. Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí*, Nxb Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.
10. Phạm Hân (1994), “Tìm hiểu niên đại *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1, tr.26-29.
11. Phạm Hân (1996), “Tìm hiểu tác giả *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* và vài vấn đề liên quan”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1, tr.34-36.
12. Lê Trung Hoa (2018), *Địa danh học Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.30.
13. Bùi Dương Lịch (2018), *Nghệ An Ký*, Nguyễn Thị Thảo (dịch và giới thiệu), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
14. Tống Phước Ngọa - Dương Văn Châu (2017), *Xiêm La quốc lộ trình tập lục*, Phạm Hoàng Quân dịch, Nxb Văn hóa văn nghệ.
15. Nguyễn Trãi (1960), *Ức Trai di tập - Dư địa chí*, Phan Huy Tiếp dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính và chú thích, Nxb Sử học, tr.59-177.
16. Trần Đại Vinh - Trần Viết Ngạc (2014) “*Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* và *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ*”, *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, số 2. tr.3-116.
17. Trần Ngọc Vương, Nguyễn Tô Lan, Trần Trọng Dương (2011), “Đường Lâm là Đường Lâm nào (Tìm về quê hương Đại sư Khuông Việt Ngô Chân Lưu)”, *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, số 2, tr.115-137.

Tiếng Trung Quốc

18. Hàn Chu Kính, Quách Thanh Ba 韩周敬 - 郭聲波 (2015), 《越南洪德版圖製作年代考》, 《域外漢籍研究集刊》, 第十一輯, 頁 203 - 214.

A study of bridge names recorded in the *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* from the perspective of historical toponymy

Abstract: Approaching from the perspective of historical toponymy, this article investigates the system of place names in the *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*. Based on a statistical survey of all 1,043 place names in the text, and an in-depth analysis of 32 bridge toponyms along the *thiên lí* (mandarin) road, the article contributes to identifying place names dating back to the 17th century, as well as clarifying the distribution characteristics and the evolution of each bridge's name over time. Many bridges were given Nôm names instead of Hán names, and many of these original names are still preserved in use or retain their traces to this day.

Key words: Historical toponymy; place names; bridges.